TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2025/HS-ST
Ngày 29/9/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Cơ Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Như Sương

2. Ông Lưu Bình Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thanh Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Hoàng Thiện - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại Phòng xử án hình sự, Tòa án nhân dân khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 130/2025/TLST-HS ngày 15 tháng 9 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 187/2025/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 9 năm 2025 đối với bị cáo:

Phạm Thị D (tên gọi khác: Không); sinh ngày 22/9/1982, tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Hộ khẩu thường trú: xx Âu Cơ, Phường x, Quận x (nay là phường xx), Thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở: xx Bình Thới, Phường x, Quận x (nay là phường Hòa Bình), Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: May gia công; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn T và bà Hồ Thị Q (chết). Bị cáo có chồng tên là Nguyễn H K đã ly hôn, có hai người con, sinh năm 2009 và năm 2016; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, cấm đi khỏi nơi cư trú và tạm hoãn xuất cảnh từ ngày 11/11/2024; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Lưu Thị Ngọc T, sinh năm 1972; địa chỉ: x Đường x Bình Thới, phường xx, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Trần Ngọc T2, sinh năm 1982; địa chỉ: xx Hưng Phú, phường xx, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông La Thông L, sinh năm 1967;

địa chỉ: xxx Âu Cơ, phường xx, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 17 giờ 30 ngày 02/01/2024, tổ tuần tra Đội Cảnh sát hình sự Công an Quận 11 phát hiện trước cổng số 1 Công viên Đầm Sen, Phường 3, Quận 11 có 03 người phụ nữ có biểu hiện nghi vấn nên tiến hành kiểm tra, phát hiện đối tượng Lưu Thị Ngọc T (sinh năm 1972) đi cùng với đối tượng Lê Ngọc Thanh Vy (sinh năm 2000 - con của Thảo), đối tượng Lưu Thị Ngọc T vừa đóng số tiền 2.000.000 đồng tiền lời đối với khoản vay cho đối tượng Phạm Thị D (sinh năm 1982). Qua kiểm tra điện thoại di động của đối tượng Phạm Thị D, Công an phát hiện sự việc đối tượng D cho vay với lãi suất từ 10% - 15%/tháng nên tiến hành mời về trụ sở làm việc.

Tại Cơ quan điều tra, bị can Phạm Thị D khai nhận: Bị can D bắt đầu cho vay tiền, lấy lãi suất theo tháng từ giữa năm 2020. Bị can D cho những người quen biết vay tiền. Lãi suất cho vay từ 10% - 12% - 15%/tháng. Bị can D thường chia ra để lấy tiền lãi theo tuần. Nếu người vay đóng tiền đủ các tuần thì tuần cuối cùng bị can D sẽ thu tiền vào ngày cho vay để tính tròn là 01 tháng. Nếu người vay không đóng tiền lãi đủ thì bị can D cộng dồn tiền gốc và lãi thành tiền cho vay vào tháng tiếp theo. Tính đến thời điểm khi bị Công an Quận 11 kiểm tra mời làm việc, bị can D khai nhận là đã cho 03 người vay tiền, cụ thể như sau:

1. Người vay tiền là bà Lưu Thị Ngọc T (sinh năm: 1972, địa chỉ: x Đường x Bình Thới, phường Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh):

- Ngày 18/10/2020, bà T vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng (tương đương 120%/năm, gấp 06 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự), mỗi tháng trả 2.000.000 đồng tiền lãi. Bà T đã đóng lãi được 12 tháng là 24.000.000 đồng, trả tiền gốc vào ngày 24/10/2021. Bị can D thu lợi được 24.000.000 đồng. Số tiền lãi cho phép theo quy định là 4.000.000 đồng. Số tiền bị can D thu lợi bất chính là 20.000.000 đồng.

- Ngày 21/11/2020, bà T vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng (tương đương 120%/năm, gấp 06 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự), mỗi tháng trả 1.000.000 đồng tiền lãi. Bà T đã đóng liên tục được 11 tháng là 11.000.000 đồng, trả tiền gốc vào ngày 24/10/2021. Bị can D thu lợi được 11.000.000 đồng. Số tiền lãi cho phép theo quy định là 1.833.333 đồng. Số tiền bị can D thu lợi bất chính là 9.166.667 đồng.

- Ngày 22/11/2020, bà T vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng (tương đương 120%/năm, gấp 06 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự), mỗi tháng trả 1.000.000 đồng tiền lãi. Bà T đã đóng liên tục được 11 tháng là 11.000.000 đồng, trả tiền gốc vào ngày 24/10/2021. Bị can D thu lợi được 11.000.000 đồng. Số tiền lãi cho phép theo quy định là 1.833.333 đồng. Số tiền bị can D thu lợi bất chính là 9.166.667 đồng.

- Ngày 09/02/2021, bà T vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng (tương đương 180%/năm, gấp 09 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự), mỗi tháng trả 3.000.000 đồng tiền lãi. Bà T đã đóng liên tục được 08 tháng là 24.000.000 đồng, trả tiền gốc vào ngày 24/10/2021. Bị can D thu lợi được 24.000.000 đồng. Số tiền lãi cho phép theo quy định là 2.666.667 đồng. Số tiền bị can D thu lợi bất chính là 21.333.333 đồng.

- Ngày 06/3/2021, bà T vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng (tương đương 180%/năm, gấp 09 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự), mỗi tháng trả 1.500.000 đồng tiền lãi. Bà T đã đóng liên tục được 02 tháng là 3.000.000 đồng, trả tiền gốc vào ngày 08/5/2021. Bị can D thu lợi được 3.000.000 đồng. Số tiền lãi cho phép theo quy định là 333.333 đồng. Số tiền bị can D thu lợi bất chính là 2.666.667 đồng.

- Ngày 06/3/2021, bà T vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng (tương đương 144%/năm, gấp 7,2 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự), mỗi tháng trả 1.200.000 đồng tiền lãi. Bà T đã đóng liên tục được 07 tháng là 8.400.000 đồng, trả tiền gốc vào ngày 24/10/2021. Bị can D thu lợi được 8.400.000 đồng. Số tiền lãi cho phép theo quy định là 1.166.667 đồng. Số tiền bị can D thu lợi bất chính là 7.233.333 đồng.

- Ngày 04/11/2021, bà T vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng (tương đương 144%/năm, gấp 7,2 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự), mỗi tháng trả 2.400.000 đồng tiền lãi, đã đóng liên tục được 07 tháng là 16.800.000 đồng. Từ sau ngày 24/6/2022, bà T không trả đủ lãi nên bị can D cộng phần tiền lãi còn thiếu vào tiền vay và tính thành khoản vay mới nhưng vẫn chỉ tính lãi suất 10%/tháng cho khoản vay mới này. Khi bà T thiếu tiền lãi, bị can D tiếp tục cộng dồn thêm liên tục 05 tháng nữa. Ngày 21/12/2022, bà T trả hết tiền gốc và tiền lãi. Tổng cộng bị can D thu lợi được 28.800.000 đồng. Số tiền lãi cho phép theo quy định là 4.000.000 đồng. Số tiền bị can D thu lợi bất chính là 24.800.000 đồng.

- Ngày 11/5/2022, bà T vay số tiền 70.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng (tương đương 120%/năm, gấp 06 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự), mỗi tháng trả 7.000.000 đồng tiền lãi. Bà T đã đóng tiền lãi được 01 tháng là 7.000.000 đồng. Bị can D thu lợi được 7.000.000 đồng. Số tiền lãi cho phép theo quy định là 1.166.667 đồng. Số tiền bị can D thu lợi bất chính là 5.833.333 đồng. Ngày 24/6/2022 bà T đã trả 20.000.000 đồng của khoản vay này nên bà T chỉ còn vay số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất 10%/tháng. Do bà T không có khả năng trả lãi và gốc nên từ tháng 6/2022 bị can D tính tiền lãi cộng thêm vào tiền gốc để tính khoản vay mới, cụ thể: Ngày 24/6/2022, bị can D tính cho bà T biết đang vay 54.000.000 đồng do bà T còn nợ lãi 4.000.000 đồng (tiền lãi của 02 khoản vay ngày 04/11/2021 và khoản vay ngày 11/5/2022). Ngày 16/7/2022, bị can D tính cho bà T biết đang vay 58.000.000 đồng do bà T còn nợ lãi 4.000.000 đồng (tiền lãi của 02 khoản vay ngày 04/11/2021 và khoản vay ngày 24/6/2022). Ngày 24/7/2022, bị can D tính cho bà T biết đang vay 61.000.000 đồng do bà T còn nợ lãi 3.000.000 đồng (tiền lãi của 02 khoản vay ngày 04/11/2021 và khoản vay ngày 16/7/2022). Ngày 16/8/2022, bị can D tính cho bà T biết đang vay 69.000.000 đồng do bà T còn nợ lãi 8.000.000 đồng (tiền lãi của 02 khoản vay ngày 04/11/2021 và khoản vay ngày

24/7/2022). Ngày 12/9/2022, bị can D tính cho bà T biết đang vay 73.000.000 đồng do bà T còn nợ lãi 4.000.000 đồng (tiền lãi của 02 khoản vay ngày 04/11/2021 và khoản vay ngày 16/08/2022). Ngày 10/10/2022, bị can D tính cho bà T biết đang vay 80.000.000 đồng do bà T còn nợ 7.000.000 đồng (tiền lãi của 02 khoản vay ngày 04/11/2021 và khoản vay ngày 12/09/2022). Ngày 07/12/2022, bị can D tính cho bà T biết đang vay 84.000.000 đồng do bà T còn nợ 4.000.000 đồng (tiền lãi của 02 khoản vay ngày 04/11/2021 và khoản vay ngày 10/10/2022). Ở tất cả các lần vay này đều với lãi suất 10%/tháng (tương đương 120%/ năm, gấp 06 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự). Đến ngày 21/12/2022, bà T đã trả hết tiền gốc của khoản vay 84.000.000 đồng (khoản vay ngày 07/12/2022) và 20.000.000 đồng (khoản vay ngày 04/11/2021). Tháng 01/2023, bà T đã trả hết cho bị can D tiền lãi còn thiếu của các khoản vay trên. Tổng số tiền bị can D thu lợi bất chính từ khoản vay này là 45.816.666 đồng (có bảng kê chi tiết từng khoản vay, lãi suất cho phép, số tiền thu lợi cao nhất mà Bộ luật dân sự cho phép và số tiền bị can D thu lợi bất chính).

- Ngày 11/01/2023, bà T vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng (tương đương 120%/năm, gấp 06 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự) mỗi tháng trả 1.000.000 đồng tiền lãi. Bà T đã đóng được 05 tháng là 5.000.000 đồng. Bà T đã trả hết tiền gốc và lãi vào ngày 05/6/2023. Bị can D thu lợi được 5.000.000 đồng. Số tiền lãi cho phép theo quy định là 833.333 đồng. Số tiền bị can D thu lợi bất chính là 4.166.667 đồng.

- Ngày 18/01/2023, bà T vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng (tương đương 120%/năm, gấp 06 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự), mỗi tháng trả 1.000.000 đồng tiền lãi. Bà T đã đóng được 05 tháng là 5.000.000 đồng. Bà T đã trả hết tiền gốc và lãi vào ngày 05/6/2023. Bị can D thu lợi được 5.000.000 đồng. Số tiền lãi cho phép theo quy định là 833.333 đồng. Số tiền bị can D thu lợi bất chính là 4.166.667 đồng.

- Ngày 15/02/2023, bà T vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng (tương đương 120%/năm, gấp 06 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự), mỗi tháng trả 3.000.000 đồng tiền lãi. Bà T đã đóng được 04 tháng là 12.000.000 đồng. Bà T đã trả hết tiền gốc và lãi vào ngày 05/6/2023. Bị can D thu lợi được 12.000.000 đồng. Số tiền lãi cho phép theo quy định là 2.000.000 đồng. Số tiền bị can D thu lợi bất chính là 10.000.000 đồng.

- Ngày 20/02/2023, bà T vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng (tương đương 144%/năm, gấp 7,2 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự), mỗi tháng trả 1.200.000 đồng tiền lãi. Bà T đã đóng được 04 tháng là 4.800.000 đồng. Bà T đã trả hết tiền gốc và lãi vào ngày 05/6/2023. Bị can D thu lợi được 4.800.000 đồng. Số tiền lãi cho phép theo quy định là 666.667 đồng. Số tiền bị can D thu lợi bất chính là 4.133.333 đồng.

- Ngày 27/02/2023, bà T vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng (tương đương 144%/năm, gấp 7,2 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự), mỗi tháng trả 1.200.000 đồng tiền lãi. Bà T đã đóng được 04 tháng là 4.800.000 đồng. Bà T đã trả hết tiền gốc và lãi vào ngày 05/6/2023. Bị can D thu

lợi được 4.800.000 đồng. Số tiền lãi cho phép theo quy định là 666.667 đồng. Số tiền bị can D thu lợi bất chính là 4.133.333 đồng.

- Ngày 03/7/2023, bà T vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng (tương đương 144%/năm, gấp 7,2 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự), mỗi tháng trả 1.200.000 đồng tiền lãi. Sau đó, bà T không có khả năng trả lãi. Ở lần vay này bị can D không thu được gốc và lãi.

- Ngày 18/7/2023, bà T vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng (tương đương 144%/năm, gấp 7,2 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự), mỗi tháng trả 1.200.000 đồng tiền lãi. Sau đó, bà T không có khả năng trả lãi. Ở lần vay này bị can D không thu được gốc và lãi.

- Ngày 22/7/2023, bà T vay số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng (tương đương 144%/năm, gấp 7,2 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự), mỗi tháng trả 1.800.000 đồng tiền lãi. Sau đó, bà T không có khả năng trả lãi. Ở lần vay này bị can D không thu được gốc và lãi.

Do bà T không đóng lãi của 03 lần vay trên nên bị can D đổi cho bà T thành khoản vay 35.000.000 đồng, trả góp 3.000.000 đồng/tháng trong 18 tháng thành 54.000.000 đồng, tính từ tháng 01/2024. Vào ngày 02/01/2024, khi bà T hẹn bị can D ra Công viên Đầm Sen để trả cho bị can D 2.000.000 đồng thì bị Công an Quận 11 kiểm tra thu giữ số tiền trên nên bị can D chưa thu lợi bất chính đối với 3 lần cho vay này.

Qua biên bản làm việc về nội dung tính tiền cho vay, lãi suất cho vay và tiền thu lợi bất chính, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã xác định được số tiền thu lợi bất chính mà bị can Phạm Thị D thu lợi được từ việc cho bà Lưu Thị Ngọc T vay với tổng số tiền là 166.783.333 đồng.

2. Người vay tiền là bà Trần Ngọc T2 (sinh năm: 1982, địa chỉ: 232/13 Hưng Phú, Phường 8, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh):

Vào tháng 10/2021, bà T2 vay của bị can D số tiền 25.000.000 đồng, lãi suất là 10%/tháng, (tương đương 120%/năm, gấp 06 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự), mỗi tháng bà T2 trả 2.500.000 đồng tiền lãi. Bà T2 đã trả cho bị can D đủ 26 tháng tiền lãi (từ tháng 11/2021 đến tháng 12/2023) với số tiền là 65.000.000 đồng. Riêng tháng 01/2024, bà T2 mới trả cho bị can D 1.200.000 đồng, còn nợ 1.300.000 đồng tiền lãi tháng 01/2024 và 25.000.000 đồng tiền gốc. Khi Công an Quận 11 phát hiện, tổng cộng bà T2 đã đóng cho bị can D 66.200.000 đồng tiền lãi, chưa trả tiền gốc.

Qua biên bản làm việc về nội dung tính tiền cho vay, lãi suất cho vay và tiền thu lợi bất chính, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã xác định bị can Phạm Thị D cho bà Trần Ngọc T2 vay với lãi suất 10%/tháng (tương đương 120%/năm, gấp 06 lần lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự). Bị can D thu lợi được số tiền là 66.200.000 đồng. Số tiền lãi cho phép theo quy định là 11.250.000 đồng. Số tiền bị can D thu lợi bất chính là 54.950.000 đồng.

3. Người vay tiền là ông La Thông L (sinh năm: 1967, đai chỉ: xxx Âu Cơ, phường xx, TP. Hồ Chí Minh):

Ông La Thông L đã vay của bị can D 04 lần, tổng số tiền vay là 10.000.000 đồng với lãi suất 10%/tháng (tương đương 120%/năm, gấp 06 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự). Khi đóng lãi thì ông L đóng cho bị can D nhiều lần và bằng hình thức chuyển khoản cho bị can D qua số tài khoản "060146281136" của ngân hàng Sacombank. Đến khi Công an Quận 11 phát hiện, tổng cộng ông L đã đóng cho bị can D 4.200.000 đồng tiền lãi, cụ thể:

- Ngày 08/7/2023, ông L vay số tiền 2.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng (tương đương 120%/năm, gấp 06 lần lãi suất theo Bộ luật dân sự), mỗi tháng trả 200.000 đồng tiền lãi. Ông L đã đóng được 05 tháng là 1.000.000 đồng. Bị can D thu lợi được 1.000.000 đồng. Số tiền lãi cho phép theo quy định là 166.667 đồng. Số tiền bị can D thu lợi bất chính là 833.333 đồng. Đối với khoản vay này ông L chưa trả tiền gốc.

- Ngày 12/7/2023, ông L vay số tiền 3.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng (tương đương 120%/năm, gấp 06 lần lãi suất theo Bộ luật dân sự) mỗi tháng trả 200.000 đồng tiền lãi. Ông L đã đóng được 05 tháng là 1.500.000 đồng. Bị can D thu lợi được 1.500.000 đồng. Số tiền lãi cho phép theo quy định là 250.000 đồng. Số tiền bị can D thu lợi bất chính là 1.250.000 đồng. Đối với khoản vay này ông L chưa trả tiền gốc.

- Ngày 16/7/2023, ông L vay số tiền 3.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng (tương đương 120%/năm, gấp 06 lần lãi suất theo Bộ luật dân sự), mỗi tháng trả 200.000 đồng tiền lãi. Ông L đã đóng được 05 tháng là 1.500.000 đồng. Bị can D thu lợi được 1.500.000 đồng. Số tiền lãi cho phép theo quy định là 250.000 đồng. Số tiền bị can D thu lợi bất chính là 1.250.000 đồng. Đối với khoản vay này ông L chưa trả tiền gốc.

- Ngày 20/11/2023, ông L vay số tiền 2.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng (tương đương 120%/năm, gấp 06 lần lãi suất theo Bộ luật dân sự), mỗi tháng trả 200.000 đồng tiền lãi. Ông L đã đóng được 01 tháng là 200.000 đồng. Bị can D thu lợi được 200.000 đồng. Số tiền lãi cho phép theo quy định là 33.333 đồng. Số tiền bị can D thu lợi bất chính 166.667 đồng. Đối với khoản vay này ông L chưa trả tiền gốc.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 11 tiến hành trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh giám định điện thoại, khôi phục và trích xuất dữ liệu tin nhắn đi, tin nhắn đến, tin nhắn ứng dụng Zalo. Tại Bản Kết luận giám định số 5660/KL-KTHS ngày 27/8/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

- 762 (bảy trăm sáu mươi hai) tin nhắn SMS, 446 (bốn trăm bốn mươi sáu) tin nhắn Facebook, 680 (sáu trăm tám mươi) tin nhắn Facebook Messenger, 662 (sáu trăm sáu mươi hai) tin nhắn Zalo, 130 (một trăm ba mươi) lịch sử cuộc gọi. Qua kiểm tra tất cả tin nhắn, cuộc gọi không có thông tin gì khác ngoài những người vay tiền như nêu trên.

Ngày 21/11/2024 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 11 phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tiến hành hỏi cung có ghi âm ghi hình bị can

Phạm Thị D. Tại Cơ quan điều tra Phạm Thị D thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trên.

Công an tiến hành mời làm việc, các ông bà Lưu Thị Ngọc T, Trần Ngọc T2, La Thông L đều khai nhận có vay tiền của bị can Phạm Thị D với nội dung như trên. Khi vay mượn và trả tiền đều đưa tiền mặt cho bị can Diễm, không làm hợp đồng vay tiền. Lời khai của Lưu Thị Ngọc T, Trần Ngọc T2, La Thông L đều phù hợp với lời khai của Phạm Thị D tại Cơ quan điều tra.

Đồ vật tài liệu thu giữ:

- Tiền Việt Nam 2.000.000 đồng. Đây là tiền bị can D thu của bà Lưu Thị Ngọc T vào ngày 02/01/2024.

- Một điện thoại di động hiệu Samsung A05S. Đây là điện thoại bị can D dùng để liên lạc với người vay tiền.

- Một đĩa CD ghi âm ghi hình việc hỏi cung bị can Phạm Thị D (lưu hồ sơ vụ án)

Về dân sự: Bà Lưu Thị Ngọc T, Trần Ngọc T2 và La Thông L yêu cầu bị can Phạm Thị D trả lại số tiền thu lợi bất chính.

Tại Bản cáo trạng số 45/CT-VKSQ11 ngày 31/3/2025, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 truy tố bị can Phạm Thị D tội danh "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Thị D thay đổi lời khai, không thừa nhận các lời khai tại Cơ quan điều tra; bị cáo xác định chỉ cho ông bà Lưu Thị Ngọc T, Trần Ngọc T2, La Thông L mượn tiền không tính lãi và không có cơ sở để chứng minh nguồn tiền bị cáo cho vay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm có các ông bà Lưu Thị Ngọc T, Trần Ngọc T2, La Thông L vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra và phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Các ông bà T, Thủy, Liêm yêu cầu bị cáo trả lại số tiền thu lợi bất chính. Bị cáo Phạm Thị D không đồng ý hoàn trả lại số tiền thu lợi bất chính cho các ông bà T, Thủy, Liêm với lý do không cho vay tính lãi, chỉ cho mượn.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 trình bày lời luận tội, đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù; phạt tiền bổ sung 30.000.000 đồng.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 đề nghị xử lý vật chứng như sau:

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước tiền Việt Nam 2.000.000 đồng.

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước một điện thoại di động hiệu Samsung A05S.

- Lưu vào hồ sơ vụ án một đĩa CD ghi âm ghi hình việc hỏi cung bị can Phạm Thị D.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 đề nghị xử lý về phần trách nhiệm dân sự như sau: Buộc bị cáo hoàn trả lại số tiền thu lợi bất chính cho bà Lưu Thị Ngọc T, Trần Ngọc T2 và La Thông L.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp khác như sau: Buộc bị cáo nộp lại số tiền sử dụng để cho vay và tiền lãi đã thu được từ việc cho vay theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, lời khai của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác có trong hồ sơ vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong khoảng thời gian liên tục từ ngày 18/10/2020 đến ngày 02/01/2024, bị cáo Phạm Thị D đã có hành vi cho vay lãi nặng đối với các ông bà Lưu Thị Ngọc T, Trần Ngọc T2 và La Thông L với lãi suất từ gấp sáu lần đến gấp chín lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự và đã thu lợi bất chính với số tiền là 225.233.333 đồng.

Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhằm mục đích thu lợi bất chính đối với số tiền lãi vượt quá mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự.

Hành vi nêu trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"; tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, xâm phạm đến trật tự trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an xã hội. Bản thân bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi, nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì tư lợi, lười lao động, bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Hội đồng xét xử xét thấy cần phải áp dụng hình thức xử phạt phù hợp để trừng trị và giáo dục bị cáo, đồng thời cũng nhằm mục đích răn đe và phòng ngừa chung.

[2] Về tình tiết định khung hình phạt:

Bị cáo Phạm Thị D phạm tội và thu lợi bất chính với số tiền là 225.233.333 đồng; do đó, hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[3] Về các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Tại phiên tòa, bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội, không thừa nhận toàn bộ lời khai tại Cơ quan điều tra nên bị cáo không được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự "thành khẩn khai báo" theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo thực hiện hành vi cho vay lãi nặng nhiều lần đối với các ông bà Lâm Hải Lợi, Lưu Vĩnh Tường, Lê Quỳnh và Lưu Thị Bích Ngân, tổng số tiền thu lợi bất chính của các lần phạm tội là 225.233.333 đồng nên hành vi của bị cáo thuộc tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[4] Về xem xét không áp dụng án treo đối với bị cáo:

Bị cáo bị xét xử theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự; Viện kiểm sát đề nghị xử phạt bị cáo từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù; bị cáo có nơi cư trú rõ ràng; có nhân thân tốt, không có án tích, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính; bị cáo có một tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nhưng có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Căn cứ Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo không đủ điều kiện để được hưởng án treo.

[5] Về xem xét phạt tiền bổ sung đối với bị cáo:

Bị cáo thực hiện hành vi cho vay lãi nặng và đã có thu lợi bất chính nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự, áp dụng biện pháp phạt tiền bổ sung đối với bị cáo số tiền là 30.000.000 đồng.

[6] Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự:

6.1. Về xử lý vật chứng:

- Đối với vật chứng là một đĩa CD ghi âm ghi hình việc hỏi cung bị cáo Phạm Thị D do Cơ quan Cảnh sát điều tra trích xuất lưu vào hồ sơ vụ án. Căn cứ khoản 2 Điều 107 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy Cơ quan Cảnh sát điều tra xử lý lưu vào hồ sơ vụ án là đúng quy định của pháp luật.

- Đối với vật chứng là tiền Việt Nam 2.000.000 đồng do bị cáo D thu của bà Lưu Ngọc Thảo là tiền lãi thu được từ việc cho vay, là khoản tiền phát sinh từ tội phạm. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử giải quyết tịch thu, nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với vật chứng là một điện thoại di động hiệu Samsung A05S, màu bạc. Đây là điện thoại bị cáo D dùng để liên lạc với người vay tiền, là phương tiện dùng vào việc phạm tội. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử giải quyết tịch thu, nộp ngân sách nhà nước.

6.2. Về trách nhiệm dân sự:

- Bị cáo Phạm Thị D đã thu lợi bất chính từ việc cho vay đối với bà Lưu Thị Ngọc T số tiền là 166.783.333 đồng; do đó, Hội đồng xét xử buộc bị cáo Phạm Thị D có nghĩa vụ trả lại cho bà Lưu Thị Ngọc T số tiền là 166.783.333 đồng.

- Bị cáo Phạm Thị D đã thu lợi bất chính từ việc cho vay đối với bà Trần Ngọc T2 số tiền là 54.950.000 đồng; do đó, Hội đồng xét xử buộc bị cáo Phạm Thị D có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Ngọc T2 số tiền là 54.950.000 đồng.

- Bị cáo Phạm Thị D đã thu lợi bất chính từ việc cho vay đối với ông La Thông L số tiền là 3.500.000 đồng; do đó, Hội đồng xét xử buộc bị cáo Phạm Thị D có nghĩa vụ trả lại cho ông La Thông L số tiền là 3.500.000 đồng.

[7] Về xử lý số tiền người phạm tội dùng để cho vay và khoản lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm:

Bị cáo đã cho bà Lưu Thị Ngọc T vay tổng cộng số tiền vốn gốc là 275.000.000 đồng; trong đó có khoản tiền gốc 35.000.000 đồng cho bà Lưu Thị Ngọc T vay nhưng chưa trả lại. Bị cáo đã thu lợi khoản lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 21.700.000 đồng. Đây là số tiền người phạm tội dùng để cho vay và khoản lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm phải bị tịch thu; do đó, Hội đồng xét xử buộc bà Lưu Thị Ngọc T nộp lại số tiền 35.000.000 đồng và buộc bị cáo Phạm Thị D nộp lại số tiền 261.700.000 đồng (275.000.000 đồng – 35.000.000 đồng + 21.700.000 đồng) để nộp sung vào ngân sách nhà nước.

Bị cáo đã cho bà Trần Ngọc T2 vay tổng cộng số tiền vốn gốc là 25.000.000 đồng; số tiền gốc này bà Trần Ngọc T2 vay nhưng chưa trả lại. Bị cáo đã thu lợi khoản lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 11.250.000 đồng. Đây là số tiền người phạm tội dùng để cho vay và khoản lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm phải bị tịch thu; do đó, Hội đồng xét xử buộc bà Trần Ngọc T2 nộp lại số tiền 25.000.000 đồng và buộc bị cáo Phạm Thị D nộp lại số tiền 11.250.000 đồng để nộp sung vào ngân sách nhà nước.

Bị cáo đã cho ông La Thông L vay tổng cộng số tiền vốn gốc là 10.000.000 đồng; số tiền gốc này ông La Thông L vay nhưng chưa trả lại. Bị cáo đã thu lợi khoản lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 700.000 đồng. Đây là số tiền người phạm tội dùng để cho vay và khoản lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm phải bị tịch thu; do đó, Hội đồng xét xử buộc ông La Thông L nộp lại số tiền 10.000.000 đồng và buộc bị cáo Phạm Thị D nộp lại số tiền 700.000 đồng để nộp sung vào ngân sách nhà nước.

[8] Trong quá trình điều tra, truy tố bị cáo Phạm Thị D, điều tra viên Cơ quan cảnh sát điều tra, kiểm sát viên được phân công điều tra, kiểm sát giải quyết vụ án đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Căn cứ diễn biến tại phiên tòa, thông qua phần xét hỏi, tranh luận nhận thấy lời khai, chứng cứ phạm tội phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của điều tra viên, kiểm sát viên. Do đó, có cơ sở để xác định các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện đều phù hợp với quy định của pháp luật.

[9] Về án phí:

Bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 38; Điều 50; khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Tuyên bố bị cáo Phạm Thị D phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Xử phạt bị cáo Phạm Thị D 01 (một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bị cáo bị bắt để thi hành án.

Phạt tiền bổ sung đối với bị cáo số tiền là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106, Điều 107 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Lưu vào hồ sơ vụ án vật chứng là một đĩa CD ghi âm ghi hình việc hỏi cung bị cáo Phạm Thị D.

Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước vật chứng là một điện thoại di động hiệu Samsung A055S, màu bạc (theo Lệnh nhập kho vật chứng số 239/LNK-ĐCSHS ngày 13/02/2025 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 11).

Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước vật chứng là tiền Việt Nam 2.000.000 đồng (theo Lệnh nhập kho vật chứng số 239/LNK-ĐCSHS ngày 13/02/2025 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 11).

Căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự; Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Buộc bà Lưu Thị Ngọc T nộp lại số tiền 35.000.000 đồng là số tiền còn nợ chưa trả cho bị cáo để nộp sung vào ngân sách nhà nước.

Buộc bà Trần Ngọc T2 nộp lại số tiền 25.000.000 đồng là số tiền còn nợ chưa trả cho bị cáo để nộp sung vào ngân sách nhà nước.

Buộc ông La Thông L nộp lại số tiền 10.000.000 đồng là số tiền còn nợ chưa trả cho bị cáo để nộp sung vào ngân sách nhà nước.

Buộc bị cáo Phạm Thị D nộp lại số tiền 261.700.000 đồng + 11.250.000 đồng + 700.000 đồng = 273.650.000 đồng (là số tiền người phạm tội dùng để cho vay và khoản lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm mà bị cáo đã thu được) để nộp sung vào ngân sách nhà nước.

Buộc bị cáo Phạm Thị D trả lại cho bà Lưu Thị Ngọc T khoản tiền đã thu lợi bất chính của bà T là 166.783.333 đồng.

Buộc bị cáo Phạm Thị D trả lại cho bà Trần Ngọc T2 khoản tiền đã thu lợi bất chính của bà T2 là 54.950.000 đồng.

Buộc bị cáo Phạm Thị D trả lại cho ông La Thông L khoản tiền đã thu lợi bất chính của ông L là 3.500.000 đồng.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo phải chịu là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm, bị cáo phải chịu là 11.386.667 đồng (mười một triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng) (bao gồm: án phí do phải trả lại cho bà Lưu Thị Ngọc T số tiền 166.783.333 đồng là 8.339.167 đồng; án phí do phải trả lại cho bà Trần Ngọc T2 số tiền 54.950.000 đồng là 2.747.500 đồng; án phí do phải trả lại cho ông La Thông L số tiền 3.500.000 đồng là 300.000 đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Căn cứ vào Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND - VKSND TPHCM;
- Công an TPHCM;
- Sở Tư pháp TPHCM;
- PC 27 - CA TPHCM;
- VKSND khu vực 3, TPHCM;
- Phòng THADS khu vực 3, TPHCM;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Cơ Dũng